

Bản án số: 65/2026/DS-ST
Ngày: 18-5-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Ông Phạm Văn Cảnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai G - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2026/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2026/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: tổ A, ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: số nhà D, tổ A, ấp K, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 và ông Lê Quang H1, sinh năm 1954; cùng địa chỉ: số H, tổ C, ấp D, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ), ông H1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Xuân T và vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H1 quen biết nhau từ năm 2018. Ông T và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970 kết hôn năm 1989, ly hôn năm 2020. Số tiền ông T cho bà H và ông H1 vay là tài sản riêng của ông T. Ông H1 và bà H kết hôn năm 1976.

Ông T cho bà H và ông H1 vay tiền nhiều lần từ ngày 24 tháng 6 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022 với tổng số tiền vay là 395.000.000 đồng. Từ

ngày 25 tháng 5 năm 2022, bà H và ông H1 không tiếp tục trả lãi cho ông T theo thỏa thuận. Ông T nhiều lần yêu cầu nhưng bà H và ông H1 vẫn hứa hẹn, không trả nợ gốc và lãi cho ông T. Bà H đã viết cho ông T 02 Giấy cam kết ngày 15 tháng 10 năm 2022 và ngày 15 tháng 12 năm 2022 nhưng không thực hiện. Đến nay tổng nợ gốc bà H và ông H1 còn nợ ông T là 323.176.000 đồng. Do bà H và ông H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 02 tháng 12 năm 2025 ông T khởi kiện bà H và ông H1.

Các tài liệu ông T cung cấp cho Tòa án: (1) Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 6 năm 2019; (2) Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 9 năm 2019; (3) Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 11 năm 2019; (4) Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 3 năm 2022; (5) Giấy chứng nhận mượn tiền, Giấy cam kết và Giấy chứng nhận đã thanh toán tiền lãi cùng đề ngày 15 tháng 4 năm 2022; (6) Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 15 tháng 5 năm 2022; (7) Giấy cam kết ngày 15 tháng 10 năm 2022 và Giấy cam kết ngày 15 tháng 12 năm 2022; (8) Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019 của ông H1.

Theo Thông báo về việc yêu cầu giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ số 14/TB-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh: vợ chồng bà H và ông H1 không có gì để cung cấp, ông bà cũng không yêu cầu giám định gì trong vụ án.

Tại Đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2025, Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2026 và ngày 17 tháng 4 năm 2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Các lần ông T cho bà H và ông H1 vay tiền cụ thể như sau:

(1) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 6 năm 2019, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 50.000.000 đồng để con gái bà H đáo hạn Ngân hàng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 24 tháng 7 năm 2019 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Đến hạn, bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời bà H vẫn tiếp tục trả lãi cho ông T trong thời gian gia hạn, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H trả lãi cho ông T được 34 tháng (từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 4 năm 2022) tổng cộng là 51.000.000 đồng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng; ông T thừa nhận đã nhận vượt 22.780.000 đồng (tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông T được nhận mỗi tháng là $1,66\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 830.000 \text{ đồng}$, 34 tháng là 28.220.000 đồng).

Dù ông H1 không đi cùng bà H đến nhà ông T vay tiền, nhưng trước đó ông T đã đến nhà ông H1 và bà H, ông T lập Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019, ông H1 đã đọc và đồng ý ký tên, ghi rõ họ tên và lấn tay. Nội dung cam

kết của ông H1 như sau: vợ chồng ông đã bàn bạc và đi đến đồng ý đến nhà ông T, do ông H1 không thể cùng bà H đến nhà ông T để ký, lẫn tay mượn tiền được nên ông H1 ủy quyền cho bà H ký tên lẫn tay giấy chứng nhận mượn tiền. Ông H1 không khiếu nại thắc mắc bất cứ chuyện gì về sau những tờ giấy mượn tiền của bà H. Việc ông H1 cam kết hoàn toàn tự nguyện, trong trạng thái minh mẫn, không ai ép buộc, ông H1 có đủ hành vi dân sự.

(2) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 9 năm 2019, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lẫn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 50.000.000 đồng (ông T không nhớ rõ mục đích vay), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 24 tháng 10 năm 2019 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Đến hạn, bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời bà H vẫn tiếp tục trả lãi cho ông T trong thời gian gia hạn, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H trả lãi cho ông T được 31 tháng (từ ngày 24 tháng 10 năm 2019 đến ngày 24 tháng 4 năm 2022) tổng cộng là 46.500.000 đồng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng; ông T thừa nhận đã nhận vượt 20.770.000 đồng (tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông T được nhận mỗi tháng là $1,66\%/tháng \times 50.000.000 \text{ đồng} = 830.000 \text{ đồng}$, 31 tháng là 25.730.000 đồng).

(3) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 11 năm 2019, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lẫn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 60.000.000 đồng (ông T không nhớ rõ mục đích vay), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10 tháng 12 năm 2019 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Đến hạn, bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời bà H vẫn tiếp tục trả lãi, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H trả lãi cho ông T được 29 tháng (từ ngày 10 tháng 12 năm 2019 đến ngày 10 tháng 4 năm 2022) tổng cộng là 52.200.000 đồng, mỗi tháng là 1.800.000 đồng; ông T thừa nhận đã nhận vượt 23.316.000 đồng (tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông T được nhận mỗi tháng là $1,66\%/tháng \times 60.000.000 \text{ đồng} = 996.000 \text{ đồng}$, 29 tháng là 28.884.000 đồng).

(4) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 3 năm 2022, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lẫn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 35.000.000 đồng (ông T không nhớ rõ mục đích vay), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 10 tháng 4 năm 2022 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Đến hạn, bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời bà H vẫn tiếp tục trả lãi, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H trả lãi cho ông T được 02 tháng (từ ngày 10 tháng 4 năm 2022 đến ngày 10 tháng 5 năm 2022) tổng cộng là 2.100.000 đồng, mỗi tháng là 1.050.000 đồng; ông T thừa nhận đã nhận vượt

938.000 đồng (tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông T được nhận mỗi tháng là $1,66\%/tháng \times 35.000.000 \text{ đồng} = 581.000 \text{ đồng}$, 02 tháng là 1.162.000 đồng).

(5) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 150.000.000 đồng (ông T không nhớ rõ mục đích vay), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15 tháng 5 năm 2022 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Đến hạn, bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời bà H vẫn tiếp tục trả lãi, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H trả lãi cho ông T được 02 tháng (từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2022) tổng cộng là 9.000.000 đồng, mỗi tháng là 4.500.000 đồng; ông T thừa nhận đã nhận vượt 4.020.000 đồng (tiền lãi theo quy định pháp luật mà ông T được nhận mỗi tháng là $1,66\%/tháng \times 150.000.000 \text{ đồng} = 2.490.000 \text{ đồng}$, 02 tháng là 4.980.000 đồng).

(6) Theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 15 tháng 5 năm 2022, có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà H; nội dung: bà H vay của ông T 50.000.000 đồng (ông T không nhớ rõ mục đích vay), lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15 tháng 6 năm 2022 sẽ hoàn trả đầy đủ. Ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**. Cùng ngày bà H viết giấy cam kết trả nợ đúng hạn. Số tiền vay lần này ông T giao cho bà H là 44.500.000 đồng do bà H trả lãi cho ông T 5.500.000 đồng của những khoản vay trước (ông T không nhớ rõ khoản vay nào), mỗi lần bà H trả lãi cho từng khoản vay ông T đều ghi rõ vào mặt sau các giấy cam kết của bà H. Đến hạn bà H không có tiền trả gốc nên bà H xin gia hạn thời gian trả nợ và sẽ vẫn tiếp tục trả lãi, ông T đồng ý. Khoản vay này bà H không trả lãi cho ông T như thỏa thuận.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và ông H1 có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền 660.440.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 395.000.000 đồng; lãi suất là 265.440.000 đồng (lãi suất 1,6%/tháng, tạm tính từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025).

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T thừa nhận số tiền lãi ông T nhận vượt của 05 khoản vay đầu, ông T đồng ý trừ vào nợ gốc của từng khoản vay, cụ thể:

(1) Khoản vay 50.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 6 năm 2019, nợ gốc còn lại là $50.000.000 \text{ đồng} - 22.780.000 \text{ đồng} = 27.220.000 \text{ đồng}$.

(2) Khoản vay 50.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 9 năm 2019, nợ gốc còn lại là $50.000.000 \text{ đồng} - 20.770.000 \text{ đồng} = 29.230.000 \text{ đồng}$.

(3) Khoản vay 60.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 11 năm 2019, nợ gốc còn lại là 60.000.000 đồng - 23.316.000 đồng = 36.684.000 đồng.

(4) Khoản vay 35.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 3 năm 2022, nợ gốc còn lại là 35.000.000 đồng - 938.000 đồng = 34.062.000 đồng.

(5) Khoản vay 150.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022, nợ gốc còn lại là 150.000.000 đồng - 4.020.000 đồng = 145.980.000 đồng.

Tổng nợ gốc bà H và ông H1 còn nợ ông T là 323.176.000 đồng.

Về tiền lãi: lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày 16 tháng 6 năm 2022 (sau ngày trả lãi lần cuối của khoản vay thứ 5 làm mốc chung) đến thời điểm xét xử ngày 18 tháng 5 năm 2026 làm tròn 47 tháng: $323.176.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/\text{tháng} \times 47 \text{ tháng} = 243.028.352 \text{ đồng}$.

Như vậy, ông T yêu cầu bà H và ông H1 cùng có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền 566.204.352 đồng (323.176.000 đồng + 243.028.352 đồng).

Theo Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2026, ông T đã rút lại yêu cầu đối với số tiền chênh lệch so với yêu cầu khởi kiện ban đầu là 660.440.000 đồng - 560.814.913 đồng = 99.625.087 đồng.

Theo Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2026, ông T đã rút lại yêu cầu đối với số tiền gốc chênh lệch so với yêu cầu khởi kiện của ông T là 323.846.000 đồng - 323.176.000 đồng = 670.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng bà H đều vắng mặt không lý do.

Tại Bản tự khai ngày 08 tháng 4 năm 2026, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08 tháng 4 năm 2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Quang H1 trình bày:

Ông H1 thừa nhận:

(1) Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lăn tay của bà H trong các Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 6 năm 2019; Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 9 năm 2019; Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 11 năm 2019; Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 3 năm 2022; Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 15 tháng 4 năm 2022; Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 15 tháng 5 năm 2022; Giấy cam kết ngày 15 tháng 10 năm 2022 và ngày 15 tháng 12 năm 2022.

(2) Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lăn tay của ông H1 trong Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Thời điểm ông H1 ký giấy cam kết này là vào năm 2022 (ông không nhớ rõ ngày tháng), ông T đến nhà ông H1 và mang theo một số giấy vay tiền do bà H viết vay tiền của ông T. Hôm đó bà H vắng nhà, ông H1 biết bà H có vay tiền của ông T nên ông H1 đã thanh toán cho ông T cả tiền gốc và tiền lãi là 200.000.000 đồng, việc trả tiền không có giấy tờ. Sau đó ông T đưa giấy cam kết do ông T viết và không ghi ngày tháng năm cho ông H1 ký. Ông H1 có đọc lại nội dung, trong đó có ghi ông H1 không đi cùng bà H vay tiền được nên để bà H đi vay tiền ông T, do ông H1 nghĩ ông H1 đã thanh toán nợ cho ông T rồi nên ông H1 đồng ý ký giấy cam kết. Ngoài ra, số chứng minh nhân dân của ông H1 trong giấy cam kết cũng sai (số đúng là 281087646), tuy nhiên do khi đó ông H1 đã đổi sang căn cước công dân nên ông H1 cũng không yêu cầu ông T sửa lại. Sau khi ký xong, ông T mang về và tự điền ngày 24 tháng 6 năm 2019 vào giấy cam kết, tuy nhiên ông H1 không có gì chứng minh.

Về việc trả lãi cho ông T:

(1) Theo các giấy tờ ông T cung cấp thể hiện tổng số tiền lãi vợ chồng bà H và ông H1 trả cho ông T là 160.800.000 đồng, cụ thể:

Khoản nợ 50.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 6 năm 2019: vợ chồng ông trả lãi 3%/tháng (1.500.000 đồng/tháng), trả đến ngày 24 tháng 4 năm 2022 là 34 tháng, tổng cộng là 51.000.000 đồng.

Khoản nợ 50.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 24 tháng 9 năm 2019: vợ chồng ông trả lãi 3%/tháng (1.500.000 đồng/tháng), trả đến ngày 24 tháng 4 năm 2022 là 31 tháng, tổng cộng là 46.500.000 đồng.

Khoản nợ 60.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 11 năm 2019: vợ chồng ông trả lãi 3%/tháng (1.800.000 đồng/tháng), trả đến ngày 10 tháng 4 năm 2022 là 29 tháng, tổng cộng là 52.200.000 đồng.

Khoản nợ 35.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 10 tháng 3 năm 2022: vợ chồng ông trả lãi 3%/tháng (1.050.000 đồng/tháng), trả đến ngày 10 tháng 5 năm 2022 là 02 tháng, tổng cộng là 2.100.000 đồng.

Khoản nợ 150.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022: vợ chồng ông trả lãi 3%/tháng (4.500.000 đồng/tháng), trả đến ngày 15 tháng 6 năm 2022 là 02 tháng, tổng cộng là 9.000.000 đồng.

Khoản nợ 50.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận mượn tiền ngày 15 tháng 5 năm 2022: vợ chồng ông không trả lãi tháng nào.

(2) Thực tế vợ chồng ông đã trả lãi cho ông T 5%/tháng theo từng khoản vay, tổng cộng là 268.000.000 đồng, tuy nhiên vợ chồng ông không có gì chứng minh.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông T tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông chỉ đồng ý trả cho ông T tiền nợ gốc là 323.176.000 đồng; vợ chồng ông không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông T vì vợ chồng ông đã trả tiền lãi cho ông T nhiều rồi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Giấy cam kết ngày 15 tháng 12 năm 2022 để làm cơ sở tính lãi cho nguyên đơn. Theo các Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2026 và ngày 17 tháng 4 năm 2026, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 99.625.087 đồng và 670.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật

Các bên phát sinh tranh chấp từ việc nguyên đơn ông T cho bị đơn bà H và ông H1 vay tiền nhiều lần theo các Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết trong thời gian từ ngày 24 tháng 6 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022, Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019 của ông H1 (bút lục 05 đến 07, 09 đến 12, 15 đến 20); Giấy cam kết ngày 15 tháng 10 năm 2022 và ngày 15 tháng 12 năm 2022 của bà H (bút lục 03 và 04). Do bà H và ông H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền

Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông T khởi kiện theo địa chỉ của bà H và ông H1 được ghi trong các Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết là tổ 3, ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là tổ C, ấp D, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo kết quả xác minh tại Công an xã P (bút lục G), bà H và ông H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên, riêng bà H đi đâu, làm gì không rõ. Việc bà H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho ông T biết về nơi cư trú mới theo khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn

khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng

[4.1] Bị đơn bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[4.2] Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2026 và ngày 17 tháng 4 năm 2026 (bút lục 41 và 43), ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 99.625.087 đồng và 670.000 đồng.

Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông T đã rút.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu bà H và ông H1 cùng có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền là 566.204.352 đồng (tiền gốc 323.176.000 đồng + tiền lãi 243.028.352 đồng).

[5.1] Theo các tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp thể hiện:

Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 6 năm 2019 (bút lục 19 và 20); Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 24 tháng 9 năm 2019 (bút lục 17 và 18); Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 11 năm 2019 (bút lục 15 và 16); Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 10 tháng 3 năm 2022 (bút lục 11 và 12); Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 15 tháng 4 năm 2022 (bút lục 09 và 10); Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết cùng đề ngày 15 tháng 5 năm 2022 (bút lục 05 và 06): có chữ ký của ông T; có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà H; có thỏa thuận thời gian trả nợ, có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng (khoản vay ngày 15 tháng 5 năm 2022 thỏa thuận lãi suất là 1,6%/tháng). Mỗi khoản vay, ông T giao tiền mặt cho bà H tại nhà của ông T, bà H ghi rõ dòng chữ **“tôi đã nhận đủ tiền”**, đồng thời bà H viết giấy cam kết cùng ngày vay, cam kết trả nợ đúng hạn.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho bà H theo Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, bà H không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông T. Mặc nhiên, bà H đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do ông T đưa ra.

Ông H1 trực tiếp tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà H trong các Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết do ông T cung cấp. Ông H1 thừa nhận chữ ký,

chữ viết họ tên và dấu lăn tay của ông H1 trong Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Việc vay tiền giữa các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ và lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi. Khi đến hạn thanh toán đối với từng khoản vay, ông T đã đồng ý cho bà H và ông H1 gia hạn thời hạn trả nợ. Bà H đã viết cho 02 Giấy cam kết ngày 15 tháng 10 năm 2022 và ngày 15 tháng 12 năm 2022, mỗi giấy cam kết 01 tháng sau sẽ trả cả gốc và lãi cho ông T nhưng vẫn không thực hiện.

Ông H1 dù không trực tiếp cùng bà H đến nhà ông T để vay tiền, nhưng ông H1 đã tự nguyện ký Giấy cam kết ngày 24 tháng 6 năm 2019 thể hiện rõ: vợ chồng ông đã bàn bạc và đi đến đồng ý ông H1 ủy quyền cho bà H đến nhà ông T để ký, lăn tay giấy chứng nhận mượn tiền; ông H1 không khiếu nại thắc mắc bất cứ chuyện gì về sau những tờ giấy mượn tiền của bà H. Như vậy, ông H1 đã thừa nhận các khoản vay chung mà vợ chồng ông vay của ông T theo các Giấy chứng nhận mượn tiền và Giấy cam kết mà bà H đã ký nêu trên. Việc bà H và ông H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên ông T khởi kiện bà H và ông H1 là hoàn toàn có cơ sở.

Tại phiên tòa, ông H1 đồng ý vợ chồng ông cùng có trách nhiệm trả cho ông T tiền nợ gốc là 323.176.000 đồng (sau khi ông T đã trừ số tiền lãi ông T nhận vượt quá quy định vào tiền nợ gốc là 395.000.000 đồng). Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà H và ông H1 cùng có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc 323.176.000 đồng.

[5.3] Về tiền lãi

Hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi. Theo khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, khi đến hạn mà bà H và ông H1 không trả hoặc trả không đầy đủ thì bà H và ông H1 còn cùng phải trả lãi cho ông T như sau:

“a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Đối với Giấy cam kết ngày 15 tháng 12 năm 2022 của bà H (bút lục 03), do đến ngày trả gốc và lãi bà H vẫn chưa có nên bà H hẹn 01 tháng nữa (là ngày 15 tháng 01 năm 2023) sẽ trả cả gốc cộng lãi cho ông T. Đến hạn bà H vẫn không trả gốc và lãi cho ông T như cam kết. Quyền, lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2023, làm căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện, quyền khởi kiện của ông T. Theo yêu cầu khởi kiện của ông T về tiền lãi

với lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày 16 tháng 6 năm 2022 (sau ngày trả lãi lần cuối của khoản vay thứ 5 làm mốc chung) đến thời điểm xét xử ngày 18 tháng 5 năm 2026 làm tròn 47 tháng, tổng tiền lãi là 243.028.352 đồng.

Trên cơ sở quy định pháp luật về nghĩa vụ trả lãi của bên vay nêu trên, yêu cầu của ông T về tiền lãi bao gồm về thời gian yêu cầu tính tiền lãi và về mức lãi suất là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử buộc bà H và ông H1 cùng phải trả cho ông T số tiền lãi là 243.028.352 đồng.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà H và ông H1 cùng phải trả cho ông T tổng số tiền 566.204.352 đồng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[8] Về án phí

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H và ông H1 là người cao tuổi (đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi) và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 463 và khoản 1, 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại

vụ án và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T đối với bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H1 về số tiền 99.625.087 đồng (chín mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn không trăm tám mươi bảy đồng) và 670.000 đồng (sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T đối với bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H1 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H1 cùng phải trả cho ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền 566.204.352 đồng (năm trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm lẻ bốn nghìn ba trăm năm mươi hai đồng), gồm: tiền gốc là 323.176.000 đồng (ba trăm hai mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), tiền lãi là 243.028.352 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi tám nghìn ba trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về án phí

Ông Nguyễn Xuân T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.208.800 đồng (mười lăm triệu hai trăm lẻ tám nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0048002 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

Huỳnh Kim Xuyên